TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HNGĐ-PT
Ngày 20 - 5 - 2026
"*V/v* Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Phạm Ngọc Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 và ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở B, phường V) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2026/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026, về việc "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 - Luật sư thuộc Văn phòng L6; địa chỉ: Số A, đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Đỗ Thị C sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt, có đơn

xin xử vắng mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T1 (mẹ chị Đ) sinh năm 1941; địa chỉ: Thôn F, xã Đ, tỉnh Gia Lai, (Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Đ1 sinh năm 1975 (chị gái chị Đ); địa chỉ: Thôn F, xã Đ, tỉnh Gia Lai, (Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị T2 sinh năm 1980 (em gái chị Đ); địa chỉ: Thôn F, xã Đ, tỉnh Gia Lai, (Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị B (mẹ anh L), sinh năm 1934; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Hương L1 sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn V, phường V, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Công L2 sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị L1 và anh L2: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt).

5. Những người làm chứng:

- Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn F, xã Đ, tỉnh Gia Lai, (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

- Anh Hà Văn C1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

- Anh Nguyễn Đắc D, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn C, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

- Anh Trương Trọng N, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn D, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

- Ông Hoàng Văn M, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn G, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

- Anh Ngô Hoàn S sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà G, Ngõ I, ngách A, phường Đ, thành phố Hà Nội, (Vắng mặt).

6. Do có kháng cáo của: Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2025 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Đ kết hôn ngày 27 tháng 02 năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã V, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn hai vợ chồng về sống chung với gia đình anh, đến năm 2023 vợ chồng sống ly thân.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019 - 2020, do vợ chồng không tin tưởng nhau về kinh tế, chị Đ làm kinh doanh bán hàng được tiền để riêng, không hỗ trợ anh về kinh tế; khoảng năm 2019 anh mua đất canh tác của gia đình anh chị em ruột nhà chị Đ, nhưng chị Đ và anh chị em nhà chị Đ không công nhận việc anh mua đất và không chia trả đất đã mua cho anh dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Từ đó đến nay vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, không ai quan tâm đến ai, anh đi làm thợ xây ở thành phố Hà Nội, còn chị Đ ở nhà bán hàng kinh doanh, từ năm 2023 đến nay anh chị sống ly thân, cuộc sống vợ chồng không có tình cảm nên anh xác định tình cảm vợ chồng không còn xin được ly hôn với chị Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Hương L1, sinh năm 1998 (đã có chồng con ở riêng) và Nguyễn Công L2 sinh năm 2000 (sinh viên). Ly hôn anh L không yêu cầu Toà án giải quyết vì các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Vợ chồng còn tài sản chung duy nhất là ngôi nhà xây ba tầng làm trên thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích 122,8m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L. Nguồn gốc đất là của gia đình anh có từ trước khi kết hôn với chị Đ và gia đình anh cho anh đại diện đứng tên. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu ViOS BKS 88A 133.81 mua từ năm 2016, 01 cửa hàng bán hàng tạp hoá, 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Future BKS 88S4- 8421 và 01 xe máy nhãn hiệu Wave cùng các đồ dùng sinh hoạt gia đình theo như biên bản định giá của Toà án, anh không có ý kiến gì.

Ngoài ra, anh L thừa nhận vợ chồng có mua 02 thửa đất ở Gia Lai từ năm 2009 - 2010 giá 240 triệu đồng và 01 thửa đất đất ở Gia Lai mua với giá 80 triệu. Năm 2014 vợ chồng làm nhà chi phí hết 1.015.000.000đ, 2016 anh vay số tiền 980 triệu của anh chị Sinh Ư để mua xe ô tô.

Năm 2018 vợ chồng bán 03 thửa đất ở tỉnh Gia Lai được số tiền 860 triệu, anh đã sử dụng số tiền đó để trả nợ tiền làm nhà.

Cùng năm 2018 vợ chồng vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Ngũ Kiên cũ số tiền 400 triệu đồng để mua thửa đất ở phường H với giá 760 triệu đồng, đến năm

2022 bán được 1.600.000.000đ, anh sử dụng tiền vào việc trả nợ anh chị Sinh Ưng số tiền 980 triệu, trả Quỹ tín dụng 400 triệu đồng, cho con gái 200 triệu đồng để làm nhà.

Năm 2021 vợ chồng anh vay Ngân hàng B2 chi nhánh Y số tiền 1.700.000.000đ để mua 01 thửa đất số 817 ở T với giá 1.490.000.000đ, đến năm 2023 vợ chồng đã bán thửa đất đó cho ông Nguyễn Văn B1 với giá là 1.300.000.000đ, số tiền đó anh đã sử dụng để trả nợ Ngân hàng B2, do không đủ tiền trả nợ Ngân hàng nên anh đã vay thêm của anh Hoàng Văn M số tiền 400 triệu đồng để trả nợ Ngân hàng B2.

Đối với thửa đất số 816 ở T là do mấy anh em mua chung nhau (bao gồm anh Nguyễn Đắc D, anh Hà Văn C1, anh Trương Trọng N và con gái anh góp tiền) nhờ anh đứng tên hộ, mỗi người góp 200 triệu đồng để mua đất với giá 800 triệu đồng, sau đó bán cho ông Phùng Đình D1 là bố của anh Phùng Đình C2 với giá 1 tỷ đồng, số tiền bán đất đã được chia đều cho 4 người, mỗi người được 250 triệu đồng.

Nguồn gốc tiền để mua sắm tài sản là do anh đi làm có tiền để đầu tư mua sắm xong lại bán tài sản để đầu tư, toàn bộ số tiền bán đất đến nay không còn vì hiện nay anh đã đầu tư làm trang trại trên đất canh tác của gia đình chị Đ, hiện hai bên chưa giải quyết xong. Do vậy anh không yêu cầu giải quyết đối với số tiền bán đất vì hiện nay không còn tiền. Nếu chị Đ yêu cầu chia tài sản là số tiền bán đất nói trên thì anh yêu cầu chia đôi số nợ 1.700.000.000đ mà anh đã vay của Ngân hàng B2 và số nợ 400 triệu đồng anh đã vay của anh M để lấy tiền trả nợ cho Ngân hàng. Tổng nợ là 2.100.000.000đ.

Nếu chị Đ không yêu cầu giải quyết số tiền bán đất, thì anh cũng không yêu cầu chị Đ phải gánh công nợ mà anh đã trả vì khi bán tài sản có sự đồng ý của cả hai vợ chồng và anh sử dụng tiền để đầu tư làm ăn và trả nợ nên chị Đ cũng phải có trách nhiệm cùng anh. Ly hôn anh L yêu cầu giải quyết tài sản theo hướng anh xin sử dụng Nhà xây ba tầng, xe ô tô, 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Futrure, bàn ghế, tranh treo tường bằng đồng, để chị Đ sử dụng 01 chiếc tivi và chiếc xe máy WAVE và quản lý, sử dụng toàn bộ số hàng hoá mà chị Đ đang bán hàng tạp hoá. Anh tự nguyện thanh toán trả chị Đ số tiền 1/2 giá trị tài sản nói trên. Đối với quyền sử dụng đất anh nhất trí chia làm 5 phần, anh sẽ thanh toán trả chị Đ giá trị quyền sử dụng đất là 1/5 bằng tiền để chị Đào tạo L3 nơi ở mới vì lý do đất là của ông cha để lại không phải vợ chồng mua sắm được. Anh xin sử dụng đất và thanh toán tiền chênh lệch cho chị Đ.

Về đất canh tác: Anh Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Do anh L đã bán tài sản trả hết các khoản nợ nên đến nay

không còn nợ gì của ai. Ly hôn anh L không yêu cầu Toà án giải quyết về công nợ. Về công sức: Anh L không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Trong thời hạn giải quyết vụ án anh L đã nộp tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định và định giá tài sản. Anh L không yêu cầu các đương sự trong vụ án thanh toán chi phí tố tụng cho anh.

Về án phí: Anh L yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống theo như anh L đã trình bày là đúng. Năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó cho đến nay, về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh L làm nhà trên phần đất canh tác mượn của bố mẹ chị, nhưng chị không đồng ý vì lý do đó là đất của mẹ chị, khi các anh chị bán đất cho anh L không có sự đồng ý của mẹ chị, nên mẹ chị không nhất trí giao đất. Từ đó đến nay vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều lần, chị đã nhiều lần mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh L không đồng ý. Nay anh L xin ly hôn thì quan điểm chị cũng đồng ý ly hôn và yêu cầu Toà án giải quyết cho được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như anh L đã trình bày ở trên. Ly hôn chị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết vì các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Toàn bộ tài sản chung theo như anh L đã trình bày ở trên. Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản là toàn bộ số tiền bán đất bao gồm: 03 thửa đất mua ở tỉnh Gia Lai mua từ năm 2009 với giá 320 triệu đồng, sau đó anh L đã uỷ quyền cho em trai chị là Nguyễn Hữu P1 đứng ra bán hộ được 1.020.000.000đ.

01 thửa đất ở phường H mua năm 2018, sau đó anh L bán được khoảng 1.600.000.000đ để mua 02 thửa đất ở xã H, huyện T (cũ) sau đó anh L đã bán được hơn 3 tỷ đồng (số tiền cụ thể chị không biết mà do anh L nói lại với chị là bán được hơn 3 tỷ đồng).

Việc làm nhà, mua xe ô tô là do vợ chồng tích cóp có tiền không phải vay của ai. Chị thừa nhận có vay số tiền 400.000.000đ của Quỹ tín dụng nhân dân xã N và vay của Ngân hàng B2 số tiền 1.700.000.000đ nhưng hiện nay đã trả nợ (số tiền vay Ngân hàng là để mua đất và trả nợ Quỹ tín dụng), do vậy đến nay vợ chồng không nợ chung gì của Ngân hàng. Toàn bộ số tiền bán đất là anh L cầm và sử dụng chi tiêu riêng, chị không được sử dụng.

Ly hôn, chị Đ yêu cầu phân chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, cụ thể: Về đất ở chia bằng hiện vật làm năm phần bao gồm vợ chồng chị, hai con chung và mẹ anh L, đối với toàn bộ tài sản trên đất bao gồm nhà xây ba tầng, các tài sản do vợ chồng mua sắm được, cũng như tiền bán đất chị đề nghị chia

làm đôi, chị xin sử dụng nhà và đất, các đồ dùng sinh hoạt chị nhất trí giao cho anh L sử dụng 01 xe máy FUTURER, tranh treo tường bằng đồng, bàn ghế đồng kỵ, xe ô tô, còn lại chị xin được sử dụng 01 chiếc tivi và chiếc xe máy WAVE a, số tiền bán đất anh L đã cầm sử dụng riêng thì phải có trách nhiệm thanh toán trả chị 1 giá trị tài sản. Nếu được sử dụng nhà đất chị sẽ thanh toán trả anh L giá trị đất ở là 25.000.000đồng/m^2. Trường hợp chị không được sử dụng đát thì chị yêu cầu anh L phải thanh toán trả chị giá trị đất ở là 25.000.000đ/m^2.

Ngoài ra, chị Đ còn có đơn yêu cầu giải quyết số tiền và vàng mừng cưới con, cụ thể: Số tiền mừng cưới con gái tổng là 114.400.000đ theo bảng kê danh sách do anh L tự viết, chi phí cho việc tổ chức cưới con hết 58.000.000đ số tiền còn lại 56.400.000đ là do anh L cầm sử dụng việc riêng chị không biết. Số vàng mừng cưới con gái bao gồm: Mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị T1 mừng 03 chỉ vàng, chị gái chị là bà Nguyễn Thị Đ1 và em gái chị là bà Nguyễn Thị T2 mỗi người 01 chỉ vàng. Tổng cộng là 05 chỉ vàng.

Ly hôn, chị yêu cầu anh L phải có trách nhiệm nghĩa vụ thanh toán trả chị 1 số tiền mừng cưới, và thanh toán trả chị 1 giá trị vàng nói trên để chị có trách nhiệm mừng lại khi gia đình có công việc. Tại phiên toà chị Đ yêu cầu Toà án giải quyết số tiền vợ chồng cho em trai chị là anh Nguyễn Hữu P1 vay số tiền 50 triệu đồng, năm 2024 anh P1 đã chuyển khoản trả vào tài khoản riêng của anh L số tiền trên, quá trình chung sống vợ chồng có mừng anh chị Minh N1 làm nhà số tiền 30 triệu đồng. Nay ly hôn chị yêu cầu chia đôi số tiền nói trên, anh L phải có nghĩa vụ thanh toán trả chị 1 số tiền nói trên.

Anh Nguyễn Văn L thừa nhận số tiền do anh em họ hàng mừng cưới cho con gái theo như chị Đ đã trình bày là đúng, còn về số vàng mẹ và các chị em gái gia đình chị Đ cho con gái như thế nào anh không biết; việc chi phí cho đám cưới là anh đứng ra lo cho con, sau đó tiền mừng cưới anh đã trả các khoản chi phí đám cưới không đủ, anh tự trả bằng tiền của anh nên anh không đồng ý với yêu cầu chia số tiền mừng cưới của chị Đ. Về số vàng theo yêu cầu của chị Đ, anh L không đồng ý vì anh không được biết và đó không phải là khoản nợ mà do mọi người tự nguyện tặng cho con gái là cháu Nguyễn Hương L1 và hiện nay cháu L1 vẫn đang quản lý, sử dụng số vàng nói trên.

Về số tiền do anh P1 nợ và chuyển khoản trả từ năm 2024 cũng như tiền mừng làm nhà cho anh chị MInh Nhung số tiền 30 triệu đồng, sau đó anh chị đã trả từ năm 2023 đến nay, toàn bộ số tiền đó anh đã sử dụng vào việc chi tiêu gia đình, đóng học cho con hàng năm nên không còn số tiền nói trên. Ly hôn anh không đồng ý yêu cầu của chị Đ về việc chia số tiền nói trên vì vợ chồng đã chi tiêu việc chung của gia đình.

Về đất canh tác: Chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết vì đã thanh toán trả hết các khoản nợ. Ngày 09/12/2025 chị Nguyễn Thị Đ nộp giấy vay nợ đề ngày 25/12/2024 của bà Đỗ Thị C nhưng đến nay bà C đã có đơn xin rút yêu cầu độc lập thì chị Đ cũng hoàn toàn nhất trí và không có yêu cầu đề nghị gì đối với khoản vay của bà Đỗ Thị C.

Về công sức: Chị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà là mẹ của anh Nguyễn Văn L. Năm 1996 anh L kết hôn với chị Nguyễn Thị Đ, sau đó ở chung cùng vợ chồng bà đến năm 2004 chồng bà chết, bà ở cùng vợ chồng Lệ Đ2, do chị Đ2 đối xử không tốt với nên bà phải về ở cùng vợ chồng con trai lớn, từ năm 2004 bà cho chị Đ2 bán quán trên đất của vợ chồng bà, hàng ngày bà bán hàng hộ chị Đ2 nhưng chị Đ2 không cho bà tiền và cũng không trách nhiệm gì với bà. Nay anh chị không ở với nhau thì bà không có ý kiến gì mà do anh chị tự quyết định. Về thửa đất thổ cư của gia đình chồng bà có khoảng 12 thước đất thổ cư, từ khi chồng bà còn sống thì gia đình bà đã thống nhất là cắt chia cho hai con trai là Nguyễn Văn L4 (anh trai anh L) và anh Nguyễn Văn L, mỗi người một phần diện tích đất, sau đó các con đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên các con trai của bà. Vợ chồng bà cho con trai đất, không cho con dâu và cũng không cho các cháu. Hiện nay vợ chồng anh L đã làm nhà trên đất nhưng tiền làm nhà là do con trai bà đi làm ở Hà Nội có tiền gửi về để làm nhà, con dâu bà là chị Đ2 không có đóng góp gì. Nay anh chị ly hôn có liên quan đến tài sản của gia đình bà thì quan điểm bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật, nếu phải chia tài sản là quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình, phần diện tích đất bà được chia thì bà cho con trai là anh Nguyễn Văn L được quyền sử dụng.

Tại phiên toà bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt, tại bản tự khai đề ngày 04/11/2025 bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Đ, năm 2019 khi vợ chồng anh L và chị Đ tổ chức cưới con gái là cháu Nguyễn Hương L1, bà đã vay mượn và tiết kiệm được tiền mua 01 lắc đeo tay trọng lượng 03 chỉ vàng 9999 để mừng cho cháu L1. Nay anh L và chị Đ ly hôn, có liên quan đến việc phân chia tài sản, bà yêu cầu anh L phải có trách nhiệm trả chị Đ 1/2 số vàng trên, sau này chị Đ phải có trách nhiệm trả bà 03 chỉ vàng 9999 mà bà đã mừng cho cháu L1. Do sức khoẻ, tuổi cao và khoảng cách địa lý xa xôi nên bà đề nghị Toà án xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên toà bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Đ1 đều vắng mặt, tại bản tự khai đề ngày 04/11/2025 bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Đ1 đều

trình bày: Các bà là chị gái và em gái của chị Nguyễn Thị Đ, năm 2019 khi vợ chồng anh L và chị Đ tổ chức cưới con gái là cháu Nguyễn Hương L1, Bà T2 và bà Đ1, mỗi người có trao cho cháu L1 chỉ 01 nhẫn vàng đeo tay có trọng lượng 01 chỉ vàng 9999 để mừng cho cháu L1. Theo phong tục tập quán tại địa phương khi bố mẹ đứng ra lo tổ chức cưới hỏi cho con, người thân, bạn bè, hàng xóm đến chúc mừng cho hạnh phúc của con mình bằng tiền hay vàng thì sau này bố mẹ phải có trách nhiệm trả nợ thay cho con. Nay anh L và chị Đ ly hôn, có liên quan đến việc phân chia tài sản, các bà yêu cầu anh L phải có trách nhiệm trả chị Đ 1/2 số vàng trên, sau này chị Đ phải có trách nhiệm trả bà T2 và bà Đ1 số vàng mà các bà đã mừng cưới cho cháu L1. Do bận công việc và khoảng cách địa lý xa xôi nên các bà đề nghị Toà án xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên toà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Đỗ Thị C vắng mặt, tuy nhiên tại phiên toà ngày 12/12/2025 bà Đỗ Thị C trình bày: Ngày 25/12/2024 bà có cho chị Nguyễn Thị Đ (là cháu gọi bằng cô) vay số tiền 500 triệu đồng, khi cho vay hai bên có viết giấy vay tiền, chị Đ có nói là vay để giúp con gái là cháu Nguyễn Hương L1 trả nợ tiền Ngân hàng (Chị L1 vay tiền Ngân hàng để làm nhà), việc vay tiền chỉ có chị Đ và bà biết, bà cũng không nói lại cho anh L được biết. Ngày 15/12/2025 bà C có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Toà án giải quyết buộc anh L và chị Đ phải có trách nhiệm trả bà số tiền 500 triệu đồng nói trên. Tuy nhiên, ngày 23/12/2025 bà Đỗ Thị C đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập của mình vì lý do chị Đ đã nhận trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền trên.

Những người làm chứng vắng mặt tại phiên toà nhưng có bản tự khai và biên bản lấy lời khai như sau:

Anh Nguyễn Văn P trình bày: Anh là em trai của chị Nguyễn Thị Đ, vợ chồng anh chị L7 có mua được 03 mảnh đất ở tỉnh Gia Lai, năm 2018 vợ chồng anh chị đã uỷ quyền cho anh bán hộ một mảnh đất được số tiền 140 triệu đồng, năm 2020 anh tiếp tục bán hộ anh chị 02 mảnh đất cho anh Vũ Đình C3 quê ở Nam Định được số tiền 880 triệu đồng. Tổng số tiền anh bán đất hộ anh chị hai lần được 1.020.000.000đ và anh đã đưa trực tiếp anh L là người nhận tiền.

Ông Nguyễn Văn B1 trình bày: Ông là anh dể của anh Nguyễn Văn L. Khoảng năm 2023 ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Đ đối với thửa đất số 817, tờ bản đồ số 6 diện tích 100m^2 ở địa chỉ Khu G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) với giá là 1.300.000.000đ. Khi nhận chuyển nhượng hai bên có lập Hợp đồng chuyển nhượng đề ngày 04/12/2023 tại Văn phòng C5, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Hợp đồng thì hai bên thoả thuận số tiền chuyển nhượng là 400 triệu đồng nhưng thực tế hai bên nhận chuyển nhượng là 1.300.000.000đ. Ông đã trả đủ số tiền trên cho anh

L cầm tiền vì anh L được nhận uỷ quyền của chị Đ nên chỉ có anh L giao dịch với ông. Sau khi chuyển nhận chuyển nhượng ông đã làm thủ tục sang tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông là Nguyễn Văn B1. Sau đó khoảng 01 năm thì ông cần tiền nên đã bán lại thửa đất trên cho người khác nên hiện nay ông không sử dụng thửa đất đó nữa. Nay ông khẳng định việc hai bên chuyển nhượng đất là có thật và hai bên chuyển nhượng với giá là 1.300.000.000đ là đúng.

Anh Hà Văn C1, anh Nguyễn Đắc D và anh Trương Trọng N đều trình bày: Các anh đều là bạn của anh Nguyễn Văn L, khoảng năm 2022 các anh có cùng nhau góp vốn để đầu tư mua đất ở T - Vĩnh Phúc cũ. Khi đi mua đất là các anh cùng nhau đi xem và cùng nhau góp tiền để mua đất, cụ thể gồm Nguyễn Văn L (đứng hộ con gái là Nguyễn Hương L1), Nguyễn Đắc D, Hà Văn C1 và Trương Trọng N, mỗi người đóng góp 200triệu đồng, tổng cộng là 800triệu đồng. Khi mua đất các anh để vợ chồng Lệ Đ2 đứng tên vi lý do đều là bạn cùng nhau nên cũng tin tưởng nhau. Khi mua chung bản thân chị Đ2 có biết hay không thì các anh không rõ nhưng bản thân chị L1 là con gái của anh lệ chị Đ2 cũng góp tiền mua đất chung nhau nên có thể chị Đ2 cũng phải biết. Lý do con gái anh L góp tiền là vì anh L không có tiền mua đất nên đã đứng ra góp cùng các anh mua đất, số tiền mà anh L góp là của chị L1 (con gái anh L). Đến khoảng tháng 3/2024 thì anh L đứng ra bán đất cho gia đình anh C2 (hợp đồng do ông Phùng Đình D1 là người nhận chuyển nhượng) được số tiền 1 tỷ đồng, số tiền bán đất nói trên sau khi nhận được tiền thì các anh cùng nhau chia nhau tiền mỗi người được 250triệu đồng, các anh đã nhận lại tiền mua đất, còn tiền của chị Lý D2 anh L cầm, anh L có đưa chị L1 hay không thì các anh không rõ. Nay các anh đều khẳng định việc mua đất chung nhau và bán đất, chia nhau tiền là có thật.

Anh Nguyễn Hoàn S1 trình bày: Anh là anh em kết nghĩa với anh L, khoảng năm 2010 - 2011 anh Nguyễn Văn L có hỏi vay anh số tiền 100 triệu đồng nên anh có đưa anh L vay số tiền 100 triệu đồng, đến năm 2016 anh L vay tiếp anh số tiền 980 triệu để mua xe ô tô. Khi vay thì hai bên chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ gì và cũng không thoả thuận gì về lãi suất. Đến khoảng năm 2022 anh L có đem tiền trả cho anh tổng số tiền 1.080.000.000 đ, anh L có nói là do bán được đất nên đã đem tiền trả nợ cho anh. Đến nay anh L đã trả hết nợ cho anh nên không còn nợ gì nữa.

Ông Hoàng Văn M trình bày: Ông là anh dể của anh Nguyễn Văn L. Khoảng năm 2020 ông cho anh L vay số tiền 300 triệu đồng, khi vay anh L nói là vay để mua đất nông nghiệp của gia đình, vì là anh em trong gia đình nên hai bên không làm văn bản giấy tờ gì và cũng không thoả thuận gì về lãi suất và thời

hạn vay, khi nào có thì trả. Đến khoảng tháng 3/2025 anh L tiếp tục hỏi vay ông số tiền 400 triệu đồng để trả nợ cho Ngân hàng vì lý do anh L vay tiền ngân hàng nên cần tiền để trả nợ, do vậy anh đã đứng ra ký Hợp đồng vay tiền của Ngân hàng N2 chi nhánh V - phòng G để vay số tiền 500 triệu đồng, ông đưa anh L vay lại số tiền 400tr còn lại ông sử dụng 100 triệu đồng, hàng tháng anh L nộp lãi số tiền 400 triệu gốc (anh L nộp trực tiếp tại Ngân hàng). Như vậy anh L đã vay của anh tổng số tiền 700 triệu đồng. Hiện nay anh L vẫn còn nợ tiền của ông chưa trả nhưng ông không yêu cầu Toà án giải quyết mà để hai anh em tự giải quyết với nhau về số nợ trên. Ông cũng không yêu cầu chị Đ2 phải trả khoản nợ trên.

Xác minh tại UBND xã V ngày 05/11/2025 cho biết: Về tình cảm vợ chồng và con chung như anh chị đã trình bày ở trên, quan điểm địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Về tài sản chung của anh L và chị Đ2: Hiện nay ở địa phường có nhìn thấy anh chị đang sử dụng tài sản là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích 122,8m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L. Trên đất có 01 nhà xây ba tầng của vợ chồng anh chị Lệ Đào xây dựng. Hàng ngày anh L đi làm xây dựng nên ít khi có mặt ở nhà, còn chị Đ2 mở cửa hàng kinh doanh bán hàng tạp hoá tại nhà. Còn lại các anh chị có những tài sản gì thì địa phương chúng tôi không rõ. Đối với việc anh chị mua sắm được những tài sản gì và bán tài sản như thế nào trong thời gian chung sống thì địa phương không biết. Về nguồn gốc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích 122,8m^2 là của gia đình anh L có từ trước khi anh L kết hôn với chị Đ2. Căn cứ theo sổ mục kê thể hiện: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 05 diện tích 294 m^2 đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn L5 (bố đẻ anh Nguyễn Văn L). Căn cứ theo bản đồ 299 thể hiện: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 05 diện tích 294m^2; Căn cứ theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: năm 2004 gia đình ông L5 đã tách thửa đất số 33, tờ bản đồ số 05 diện tích 294m^2 thành 2 thửa cụ thể: Thửa số 33 diện tích 130m^2 đứng tên anh Nguyễn Văn L và thửa số 33a, tờ bản đồ 05 diện tích 164m^2 đứng tên bà Nguyễn Thị B (mẹ đẻ anh Nguyễn Văn L). Căn cứ bản đồ VN 2000 thể hiện: Thửa số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích 122,8m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L ngày 05/10/2020. Thửa số 145 tờ bản đồ số 26 diện tích 165,8m^2 đứng tên anh Nguyễn Mạnh T3 (cháu trai của anh Nguyễn Văn L, do bà Nguyễn Thị B tặng cho sang tên đất) Lý do diện tích đất có sự thay đổi là vì năm 2010 Nhà nước có quyết định thu hồi 1 phần diện tích đất để làm đường trong đó có thửa đất đứng tên anh L bị thu hồi có diện tích 7,2m^2. Do vậy diện tích đất còn lại là 122,8m^2. Ngày 05/7/2021 Công an xã N (nay là Công an xã V) đã có xác nhận về hộ gia đình anh Nguyễn Văn L bao gồm bà Nguyễn Thị B (mẹ anh L) vợ chồng anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Đ cùng hai con là Nguyễn Hương L1 và

Nguyễn Công L2. Căn cứ vào sơ đồ hiện trạng thửa đất do công ty cổ phần Đ3 đo ngày 12/9/2025 thể hiện thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn L có diện tích theo hiện trạng là 126,1m^2 trong đó diện tích nằm trong GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn L là 121,9m^2 (thiếu 0.9m^2) và phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận là 4.2m^2 (phần diện tích đất này là lo gia đình ông Nguyễn Văn L lấn ra đường ngõ xóm). Đối với phần diện tích đất này UBND xã V sẽ giải quyết bằng con đường hành chính, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp nếu phải chia tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng anh L chị Đ thì Tòa án xem xét phân chia trong phạm vi diện tích đất được giao đứng tên anh L. Về công nợ anh chị có nợ gì của ai hay cho ai vay tài sản gì thì địa phương không rõ. Do vậy việc ly hôn giữa anh L và chị Đ liên quan đến tài sản của anh chị thì quan điểm địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngày 12/9/2025 Toà án nhân dân dân Khu vực 10 - Phú Thọ đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, anh L và chị Đ cũng tự thống nhất giá trị đối với tài sản cụ thể như sau: 01 chiếc xe máy BKS 88S4-8421, 01 chiếc me xáy nhãn hiệu Wavea BKS 88H3-6503 anh L và chị Đ tự thống nhất giá trị mỗi chiếc xe là 5 triệu đồng; 01 ti vi nhãn hiệu SoNy 55 inh trị giá 3.000.000đ; 01 bức tranh đồng treo tường trị giá 10 triệu đồng, 01 xe ô tô nhãn hiệu VIOS BKS 88A- 13381 trị giá 300 triệu đồng; 01 nhà xây ba tầng diện tích sử dụng 247,8m^2 trị giá 600.000.000đ, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ trị giá 50 triệu đồng, quyền sử dụng đất trị giá 10.000.00đ/m^2. Đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích 122,8m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), qua kiểm tra đo đạc thực tế có diện tích là 121,9m^2 (có sơ đồ kèm theo).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Căn cứ vào các lời khai của đương sự, biên bản xác minh của Toà án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho anh L và chị Đ được ly hôn, về con chung anh L và chị Đ đều không yêu cầu Toà án giải quyết vì các con đã thành niên. Về việc phân chia tài sản chung của anh L và chị Đ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 1, 2 Điều 5, khoản 1 Điều 102, khoản 1, 2 Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 25 Điều 3 luật đất đai năm 2024 để phân chia tài sản chung cụ thể như sau: Về quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích 122,8m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L được chia làm 5 phần cho 5 thành viên hộ gia đình bao gồm: anh L, bà B, chị Đ và hai con chung là cháu L1 và cháu L2, về giá trị quyền sử dụng đất theo Hội đồng định giá là 10.000.000đ/m^2 nhưng theo giá thực thế chuyển nhượng là 25.000.000đ/m^2; Về nhà xây ba tầng trị giá 600 triệu đồng chia làm hai phần mỗi người 300 triệu

đồng, đối với các tài sản là đồ dùng do vợ chồng mua sắm được bao gồm: bức tranh đồng trị giá 10 triệu đồng anh L sử dụng và thanh toán trả chị Đ 5 triệu đồng, bộ bàn ghế uống nước trị giá 50 triệu đồng anh L sử dụng và thanh toán trả chị Đ 25 triệu đồng, 01 chiếc xe ô tô trị giá 300 triệu đồng anh L sử dụng và thanh toán trả chị Đ 150 triệu đồng. Ngoài ra, theo phong tục tập quán tại địa phương thì anh L còn phải thanh toán trả chị Đ số tiền bao gồm: Năm 2015 vợ chồng giúp anh chị Nhung M1 làm nhà 30 triệu đồng (anh L phải thanh toán trả chị Đ 15 triệu đồng), năm 2024 anh P chuyển khoản trả nợ anh L 50 triệu đồng (anh L phải thanh toán trả chị Đ 55 triệu đồng), năm 2019 anh L và chị Đ tổ chức cưới con gái là cháu L1 được số tiền mừng cưới là 114.400.000đ (chi phí cưới hết 58.000.000đ, số còn lại là 56.400.000đ (anh L phải thanh toán trả chị Đ 28 triệu đồng) và 05 chỉ vàng do người thân nhà chị Đ mừng cưới cháu L1 tại thời điểm năm 2019 trị giá 70 triệu đồng (anh L phải thanh toán trả chị Đ 35 triệu đồng).

Đối với số tiền bán đất bao gồm: số tiền bán 03 thửa đất tại tỉnh Gia Lai là 1.020.000.000đ (anh L phải thanh toán trả chị Đ 510 triệu đồng), đối với 02 thửa đất ở xã H anh L đã bán được số tiền 3.100.000.000đ, chị Đ không được sử dụng số tiền trên nên anh L phải thanh toán trả chi Đào 1.550.000.000 đ.

Để đảm bảo quyền lợi cho chị Đ là người phụ nữ không có nơi ăn ở nào khác, hiện nay cháu L2 là con trai chưa lấy vợ đang ở cùng chị Đ, bản thân anh L thường xuyên đi làm xa nhà nên đề nghị giao cho chị Đ sử dụng nhà và đất, về chênh lệch tài sản các bên sẽ thanh toán bằng tiền.

Với nội dung trên, tại Bản án số 62/2025/HNGĐ-ST ngày 29/12/2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ đã căn cứ vào các Điều 51, 56, 29, 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về tình cảm: Cho anh Nguyễn Văn L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C đối với yêu cầu buộc anh L và chị Đ trả nợ.

Giao cho anh Nguyễn Văn L được quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản

đồ số 26, diện tích theo GCNQSD đất đã cấp là 122,8m^2 (diện tích đất thực đo là 121,9m^2) (có sơ đồ chi tiết kèm theo) và quyền sở hữu tài sản bao gồm: 01 nhà xây ba tầng làm trên thửa đất nói trên; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Future BKS 88S4-8421, 01 xe đạp thể thao, 01 bức tranh đồng treo tường, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ và 01 xe ô tô nhãn hiệu VIOS BKS 88A - 13381. Giao cho chị Đ sở hữu 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Wave α BKS 88H3 - 6503, 01 chiếc ti vi và số hàng tạp hoá tại cửa hàng bán tạp hoá.

Anh L thanh toán chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho chị Đ số tiền 722.300.000đ.

Về công sức và đất canh tác: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Đ tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/01/2026 chị Đ có đơn kháng cáo có nội dung: Không đồng ý với một phần của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án số 62/2025/HNGĐ-ST ngày 29/12/2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của anh L giải quyết quyền lợi của anh L2 và chị L1 ngay trong vụ án và buộc anh L thanh toán giá trị bằng tiền cho anh L2, chị L1 mỗi người số tiền 243.800.000đ. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Đ làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.1]. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn

Thị T1, chị Nguyễn Thị Đ1 và chị Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Công L2; những người làm chứng anh Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Văn B1, anh Hà Văn C1, anh Nguyễn Đắc D, anh Trương Trọng N, ông Hoàng Văn M, anh Ngô Hoàn S được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[1.2]. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các đương sự có yêu cầu chia tài sản chung và Toà án cấp sơ thẩm thực hiện việc phân chia tài sản chung của hộ gia đình anh L là quyền sử dụng 121,9m^2 đất, thửa số 147, tờ bản đồ số 26 làm 5 phần cho bà B (mẹ anh L), chị Đ, anh L, hai con L2 và L1. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không buộc anh L phải thanh toán kỷ phần cho anh L2 và chị L1 ngay trong vụ án mà tách ra giải quyết bằng 1 vụ án khác là không đúng, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tại cấp phúc thẩm, anh L có đơn trình bày tự nguyện thanh toán giá trị bằng tiền mà chị L1 và anh L2 được hưởng và đề nghị Tòa án giải quyết ngay trong vụ án; chị Đ (đại diện theo ủy quyền của chị L1 và anh L2) cũng đề nghị Toà án giải quyết việc phân chia tài sản, giải quyết quyền lợi của hai con liên quan đến thửa đất là tài sản chung của hộ gia đình ngay trong vụ án và xem xét ngay tại cấp phúc thẩm. Trên cơ sở đề nghị của các bên tại cấp phúc thẩm, để đảm bảo vụ án giải quyết triệt để, tránh phát sinh tranh chấp kéo dài không cần thiết, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận giải quyết ngay trong vụ án và xem xét giải quyết tại cấp phúc thẩm.

[1.3]. Đối với nội dung kháng cáo đề nghị xem xét số tiền 35.000.000đ tiền vàng và 28.000.000đ tiền mừng cưới của con. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ xin tự nguyện rút nội dung yêu cầu này, xét thấy việc rút yêu cầu này của chị Đ là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Về nội dung, xét yêu cầu kháng cáo của chị Đ đề nghị Toà án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc anh L thanh toán cho chị ½ số tiền bán ba thửa đất ở Gia Lai và hai thửa đất số 816 và 817, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia số tiền bán 03 thửa đất tại Gia Lai: Về giá trị chuyển nhượng 03 thửa đất, chị Đ cho rằng thực tế các thửa đất được bán với tổng số tiền 1.020.000.000đ. Người trực tiếp đứng ra giao dịch chuyển nhượng là anh Nguyễn Hữu P1 (em trai chị Đ) cũng xác nhận nội dung này. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của mình và của anh P1, chị Đ không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh giá chuyển nhượng thực tế là 1.020.000.000đ như: hợp đồng chuyển nhượng, giấy nhận tiền, tài liệu giao dịch, chứng từ thanh toán hoặc xác nhận của bên nhận chuyển nhượng. Trong khi đó, anh L trình bày và thừa nhận vào năm 2018 vợ chồng đã chuyển nhượng 03 thửa đất tại Gia Lai với số tiền 860.000.00đ. Vì vậy, chỉ có căn cứ xác định số tiền chuyển nhượng

03 thửa đất tại Gia Lai là 860.000.000đ.

[2.1]. Về việc quản lý, sử dụng số tiền bán đất, anh L trình bày quá trình xây dựng nhà ở năm 2014, tổng chi phí xây dựng khoảng 1.015.000.000đ, do không đủ khả năng tài chính nên vợ chồng phải vay mượn thêm, và sau khi bán đất tại Gia Lai đã sử dụng toàn bộ số tiền này để thanh toán các khoản nợ phát sinh trong quá trình làm nhà. Trong khi đó, chị Đ cho rằng tại thời điểm xây nhà, vợ chồng đã có khoảng 700.000.000đ tiền tích lũy, khoảng 100.000.000đ tiền lãi từ hoạt động buôn bán và chỉ vay thêm Quỹ tín dụng nhân dân xã Ngũ Kiên 150.000.000đ để hoàn thiện nhà, do đó số tiền bán đất tại Gia Lai không được sử dụng để trả nợ xây nhà mà hiện vẫn do anh L quản lý, sử dụng riêng. Tuy nhiên, chị Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào chứng minh việc vợ chồng có khoản tiền tích lũy 700.000.000đ như trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Đ xuất trình 02 giấy xác nhận vay tiền của 02 cá nhân với tổng số tiền 700.000.000đ. Song, các tài liệu này chỉ thể hiện việc vay tiền, không chứng minh được vợ chồng đã có sẵn nguồn tài chính tích lũy lớn để phục vụ việc xây nhà như chị Đ trình bày.

[2.2]. Mặt khác, chính chị Đ cũng thừa nhận năm 2009 vợ chồng phải vay 15 chỉ vàng hơn 300.000.000đ để mua đất tại Gia Lai và đến cuối năm 2011 mới trả hết nợ; đồng thời xác nhận bản thân chỉ buôn bán nhỏ tại nhà, thu nhập chủ yếu đủ chi tiêu sinh hoạt, còn anh L làm công trình với thu nhập không ổn định, có tháng có thu nhập thì đưa cho chị Đ tích cóp nhưng không đều. Trong giai đoạn này, các con của anh chị còn nhỏ, chi phí sinh hoạt và nuôi dưỡng cao, nên việc cho rằng chỉ trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 vợ chồng có thể tích lũy được 700.000.000đ là thiếu cơ sở thực tế và mâu thuẫn với chính lời trình bày của chị Đ về điều kiện kinh tế, thu nhập của gia đình.

[2.3]. Ngoài ra, nếu thực tế vợ chồng vẫn còn khoản tiền lớn như chị Đ trình bày thì không có căn cứ hợp lý, năm 2018 hai vợ chồng tiếp tục vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Ngũ Kiên số tiền 200.000.000đ và đầu năm 2019 vay thêm 200.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ. Tại thời điểm này, quan hệ hôn nhân giữa hai bên vẫn bình thường, việc quản lý, sử dụng tài sản và kinh tế gia đình vẫn do vợ chồng cùng thống nhất thực hiện, chưa phát sinh mâu thuẫn hay quản lý tài sản riêng biệt (cuối năm 2023 vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn). Vì vậy, lời trình bày của chị Đ cho rằng anh L vẫn quản lý, sử dụng riêng số tiền bán đất tại Gia Lai là không phù hợp với diễn biến khách quan của vụ việc.

[2.4]. Do đó, có căn cứ xác định số tiền chuyển nhượng 03 thửa đất tại Gia Lai đã được sử dụng vào mục đích chung của gia đình, cụ thể là thanh toán các khoản nợ phát sinh trong quá trình xây dựng nhà ở; không có căn cứ xác định hiện nay anh L còn quản lý, chiếm hữu riêng khoản tiền này. Vì vậy, Tòa

án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị Đ về việc phân chia số tiền bán 03 thửa đất tại Gia Lai là có căn cứ, đúng quy định pháp luật; nội dung kháng cáo này của chị Đ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Đối với nội dung kháng cáo đề nghị chia số tiền bán thửa đất số 816 và thửa đất 817. Tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm chị Đ trình bày thửa đất số 817 được mua với giá 1.490.000.000đ, nên việc anh L trình bày bán với giá 1.300.000.000đ là không hợp lý; thửa đất 816 giá cũng bằng tiền với giá thửa đất số 817. Chị Đ cho rằng anh L đã chuyển nhượng cả hai thửa đất số 816 và 817 với tổng giá trị khoảng 3.100.000.000đ, chị đề nghị chia đôi số tiền bán hai thửa đất này. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1]. Đối với thửa đất số 817, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện vợ chồng anh L, chị Đ mua với giá là 100.000.000đ, căn cứ Giấy đặt cọc ngày 07/02/2021 giữa các bên thể hiện giá chuyển nhượng là 1.490.000.000đ, nên việc chị Đ khai về giá mua thửa đất này là có cơ sở. Đối với giá bán thửa đất số 817, mặc dù Hợp đồng chuyển nhượng ghi 400.000.000đ, nhưng qua xác minh người mua là ông Nguyễn Văn B1 thừa nhận, thực tế giá chuyển nhượng thửa đất 1.300.000.000đ; việc ghi giá thấp hơn trong hợp đồng nhằm giảm nghĩa vụ tài chính. Việc giá bán có thấp hơn giá mua hơn 100.000.000đ là điều bình thường, giá bất động sản luôn có sự biến động tăng giảm điều này tùy thuộc vào nhu cầu của thị trường. Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ, xác định giá chuyển nhượng thực tế của thửa đất số 817 là 1.300.000.000đ là có căn cứ.

[3.2]. Đối với thửa đất số 816, chị Đ cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, trong khi anh L trình bày đây không phải tài sản của vợ chồng, mà là tài sản góp vốn chung giữa anh Nguyễn Văn L (đứng tên hộ con gái là chị Nguyễn Hương L1), ông Hà Văn C1, ông Nguyễn Đắc D và ông Trương Trọng N để đầu tư chung mua bán đất. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, lấy lời khai ông C1, ông D và ông N là những người liên quan, các ông đều thống nhất trình bày nội dung về việc mua chung thửa đất, trong đó mỗi người góp 200.000.000đ để cùng mua thửa đất số 816, với giá 800.000.000đ và thống nhất để anh L đứng tên trên giấy chứng nhận. Chị Đ trình bày mua thửa đất này với giá hơn 1 tỷ đồng (bằng với giá của thửa đất 817) nhưng chị không chứng minh được nguồn tiền mua đất của hai vợ chồng đối với thửa đất này. Người nhận chuyển nhượng thửa đất 816 là ông Phùng Đức C4 trình bày xác nhận việc mua thửa đất trên của 04 người gồm anh L, anh C1, anh D và anh N với giá 1.000.000.000đ, thời điểm ngày 04/11/2024; anh L là người viết giấy tờ, anh C1 là người nhận tiền. Bản thân chị Nguyễn Hương L1 là con

gái chị Đ, anh L trình bày và xác nhận việc có đưa cho anh L số tiền 230.000.000đ để góp mua đất, sau đó năm 2024 anh L bán đất có đưa lại chị 230.000.000đ và cho cháu ngoại 5.000.000đ trùng khớp với thời gian anh L chuyển nhượng thửa đất 816. Cấp sơ thẩm sau khi xem xét đã xác định thửa đất số 816 là tài sản chung giữa anh L (đứng đại diện thay con gái H), anh L2, anh C1, anh N và anh D, sau khi bán mọi người đều đã nhận lại tiền đây không phải tài sản chung của vợ chồng anh L, chị Đ nên không chia là đúng quy định.

[3.3]. Về việc sử dụng số tiền 1.300.000.000đ bán thửa đất 817: Ngày 05/8/2021 anh L, chị Đ có vay Ngân hàng B2 số tiền 1.700.000.000đ; anh L trình bày khoản vay này dùng để mua thửa đất số 817, thời điểm vay tiền và thời điểm mua thửa đất số 817 gần nhau (vay tiền trước nhận chuyển nhượng gần 3 tháng). Chị Đ cho rằng vợ chồng làm ăn tích cóp được và trả Ngân hàng, không phải sử dụng tiền bán đất để trả Ngân hàng, tuy nhiên chị Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh hai vợ chồng sử dụng nguồn tiền khác của hai vợ chồng để trả món nợ này. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ trình bày công việc chính của chị từ trước đến nay là bán hàng tạp hóa tại nhà, cửa hàng nhỏ, vốn đầu tư ít, thu nhập từ bán hàng cũng hạn chế, không dư dả; anh L làm xây dựng nhận khoán công trình tư nhân thu nhập không cao. Ngoài ra anh chị không kinh doanh thêm gì khác. Với điều kiện kinh tế, công việc, thu nhập của cả anh L và chị Đ như vậy, trong khi phải nuôi mẹ già và hai con ăn học, do đó việc chị Đ trình bày không phải sử dụng tiền bán đất để trả nợ số tiền 1.700.000.000đ tại Ngân hàng là không phù hợp, không đúng thực tế. Anh L trình bày sử dụng số tiền 1.300.000.000đ bán thửa đất 817 và đã phải vay thêm 400.000.000đ để trả khoản nợ 1.700.000.000đ tại ngân hàng B2 đã vay để mua đất trước đó là có cơ sở. Cấp sơ thẩm sau khi xem xét đã xác định số tiền 1.300.000.000đ bán thửa đất 817 đã được anh L sử dụng để trả khoản vay chung và không còn để phân chia là có căn cứ, đúng quy định, nội dung kháng cáo này của chị Đ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Đối với nội dung kháng cáo cho rằng tiền mua ô tô là tài sản tích cóp của hai vợ chồng không phải sử dụng tiền bán đất để trả. Chị Đ trình bày năm 2016 vợ chồng có khoản tiền tiết kiệm 900.000.000đ, trong đó sử dụng 500.000.000đ để mua xe ô tô trả góp và cho anh T4 vay 400.000.000đ nên không phải sử dụng tiền bán thửa đất tại phường H để trả nợ mua xe. Trong khi đó, anh L trình bày đã sử dụng tiền bán thửa đất tại phường H để trả khoản nợ 980.000.000đ vay mua xe ô tô. Nội dung này phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Hoàn S1 về việc, đã cho anh L vay tiền để mua xe và sau đó anh L đã dùng tiền bán đất để thanh toán khoản vay.

[4.1]. Chị Đ trình bày năm 2016 vợ chồng có khoản tiền tiết kiệm

900.000.000đ, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh có số tiền trên và cũng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu thể hiện việc cho anh T4 vay số tiền 400.000.000đ. Và như phân tích ở trên điều kiện công việc của chị Đ chỉ là bán hàng tạp hóa, thu nhập không dư dả, trong khi công việc của anh L có thu nhập không cao. Năm 2014 xây nhà, vợ chồng vẫn phải vay nợ thêm và 2015 vẫn duy trì vay lãi của Quỹ tín dụng đến tháng 5 năm 2015 mới trả hết nợ. Trong khoảng thời gian từ giữa năm 2015 đến 2016 hai vợ chồng tích cóp được khoản tiền 900.000.000đ cũng là không phù hợp, không đúng thực tế, việc anh L trình bày giải trình, sử dụng tiền bán đất để thanh toán khoản nợ mua xe là phù hợp, có căn cứ. Nội dung kháng cáo này của chị Đ cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Đối với nội dung chị Đ là đại diện cho chị L1 và anh L2, đề nghị Toà án giải quyết việc phân chia tài sản chung là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích thực đo là 121,9m^2 của hộ gia đình ngay trong vụ án này. Trong đơn trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, chị Đ trình bày chị nhất trí nhận thanh toán giá trị bằng tiền đối với phần của chị, còn đối với cháu L1 và cháu L2 đề nghị được chia bằng hiện vật (chia bằng đất), cháu L2 hiện đang là sinh viên, chưa có nhà đất riêng. Sau khi xem xét ý kiến của các bên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1]. Đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26 diện tích thực tế đo đạc là 121,9m^2, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các bên đều thống nhất là tài sản chung của hộ gia đình và đề nghị chia thành 5 phần bằng nhau; về diện tích 121,9m^2 đất và giá đất 10.000.000đ/1m^2 theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản các bên đều thống nhất, không có ý kiến gì và không đề nghị thẩm định hay định giá lại, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào kết quả thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm để giải quyết theo quy định.

[5.2]. Về việc phân chia tài sản: Anh L, bà B, chị L1 và anh L2 đề nghị được chia bằng hiện vật, chị Đ nhất trí nhận giá trị bằng tiền. Đề nghị của anh L, bà B, chị L1 và anh L2 về việc xin nhận bằng hiện vật đều là chính đáng, tuy nhiên trong vụ án này phần tài sản mà anh L1 và chị L2 mỗi được hưởng 24,38m^2 đất sẽ không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định, hơn nữa trên đất có tài sản là công trình nhà ở 3 tầng của anh L và chị Đ. Chị L1 đã đi lấy chồng lập gia đình riêng ở nơi khác, anh L2 hiện đang là sinh viên sống phụ thuộc vào gia đình, tiền học của anh L2 vẫn do chính anh L chu cấp nên việc giao đất cho anh L2 và để anh L2 thanh toán giá trị cho anh L và bà B là không khả thi, không đúng và không phù hợp với điều kiện thực tế của anh L2. Mặt khác, xét về nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ đẻ của anh L tặng cho anh L, chị Đ do đó về nguyên tắc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, thì

thửa đất này sẽ được chia đôi cho anh L và chị Đ, đồng thời cần phải xem xét phân chia cho anh L được phần nhiều hơn. Tuy nhiên do anh L đồng ý xác định là tài sản chung của hộ gia đình và đồng ý chia làm 5 phần bằng nhau, nên Tòa án tôn trọng ý chí của các bên, để chia làm 5 phần là đã có phần châm trước cho anh L2, chị L1.

[5.3]. Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông cha để lại, trên đất có nhà 3 tầng mà anh L, chị Đ xây dựng, anh L đề nghị chia bằng hiện vật để lấy làm nơi thờ tự, chăm sóc nuôi dưỡng mẹ già (bà B). Bản thân bà B từ trước đến nay vẫn ở cùng anh L, hiện không có nhà đất và chỗ ở nào khác, khi anh L và chị Đ tranh chấp bà B đã phải đi ở nhờ nhà của cháu ở gần đó. Do đó, đề nghị của anh L về việc chia bằng hiện vật là hợp tình hợp lý, có căn cứ, đúng quy định.

[5.4]. Từ phân tích trên Hội đồng xét xử sẽ phân chia kỷ phần mà anh L1 và chị L2 được hưởng giá trị bằng tiền, cụ thể: Tài sản chung diện tích 121,9m^2 đất trị giá 1.219.000.000đ (10.000.000đ/1m^2 x 121,9m^2); trong đó anh L2 và chị L1 mỗi người được hưởng 1/5 giá trị thửa đất là 243.800.0000đ (1.219.000.000đ/5). Do anh L được nhận bằng hiện vật nên anh L có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho chị L1, anh L2 mỗi người số tiền 243.800.000đ.

[5.5]. Như vậy anh L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26, diện tích 121,9m^2; địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L và tài sản là 01 nhà xây ba tầng làm trên thửa đất nói trên. Tuy nhiên do diện tích thực tế và diện tích trong giấy chứng nhận có sự chênh lệch, và trong giấy chứng nhận ghi tên hộ ông Nguyễn Văn L. Do đó, anh L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, để được điều chỉnh, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật phù hợp với quyết định của Bản án.

[6]. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm tuy không chấp nhận kháng cáo của chị Đ, nhưng vẫn sửa bản án sơ thẩm theo sự thỏa thuận và đề nghị của các đương sự. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các nội dung khác không có kháng cáo kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Án phí sơ thẩm: Anh L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí giá ngạch chia tài sản: Tổng tài sản chung của anh L, chị Đ trị giá 1.460.600.000đ chia đôi, mỗi người được hưởng tài sản trị giá 730.300.000đ,

nên mỗi người phải chịu án phí là 33.212.000đ (20 triệu + (4% x 330.300.000đ)). Chị L1 và anh L2 mỗi người phải chịu 12.190.000đ án phí (243.800.000đ x 5%).

[7.2]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án phúc thẩm nên chị Đ không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ, sửa Bản án số: 62/2025/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

Áp dụng các Điều 51, 56, 29, 33, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử.

1. Về tình cảm: Cho anh Nguyễn Văn L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C đối với yêu cầu buộc anh L và chị Đ trả nợ.

4. Về chia tài sản chung:

- Chia cho anh Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26, diện tích 121,9m^2; địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L và tài sản là 01 nhà xây ba tầng làm trên thửa đất nói trên *(có sơ đồ chi tiết kèm theo).*

- Anh Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Future BKS 88S4-8421, 01 xe đạp thể thao, 01 bức tranh đồng treo tường, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ và 01 xe ô tô nhãn hiệu VIOS BKS 88A - 13381 đứng tên anh Nguyễn Văn L.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Đào sở H 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Wave α BKS 88H3-6503, 01 chiếc ti vi và số hàng tạp hoá tại cửa hàng B3 (chị Đ đang quản lý).

- Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản giá trị bằng tiền cho chị Nguyễn Thị Đ, số tiền 722.300.000đ.

- Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Hương L1 và anh Nguyễn Công L2, mỗi người số tiền 243.800.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Hương L1 và anh Nguyễn Công L2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn L không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng anh L còn phải chịu khoản tiền lãi, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Anh L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, để được điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật phù hợp với quyết định của Bản án.

5. Về án phí:

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002527 ngày 23/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Phú Thọ). Anh L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Về án phí phân chia tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí giá ngạch tài sản là 33.212.000đ.

Anh Nguyễn Văn L phải chịu án phí giá ngạch tài sản là 33.212.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0001396 ngày 13/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Anh Nguyễn Văn L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.788.000đ.

Chị Nguyễn Hương L1 và anh Nguyễn Công L2 mỗi người phải chịu 12.190.000đ án phí giá ngạch chia tài sản.

- Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ không phải chịu, được hoàn trả lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000254 ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 10 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Trọng